

**A COMPARATIVE STUDY OF
INCOME AND EXPENDITURE IN
MIGRANT VERSUS NON-MIGRANT
HOUSEHOLDS IN COASTAL NAM
DINH PROVINCE**

Nguyen Tuong Huy

*Faculty of Geography, Hanoi National
University of Education, Hanoi city, Vietnam*

Corresponding author: Nguyen Tuong Huy,
e-mail: tuonghuy@hnue.edu.vn

**SƠ SÁNH MỨC THU NHẬP
VÀ CHI TIÊU GIỮA NHÓM HỘ
GIA ĐÌNH CÓ VÀ KHÔNG CÓ
LAO ĐỘNG DI CƯ TẠI CÁC XÃ
VEN BIỂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Nguyễn Tường Huy

*Khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm
Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Tác giả liên hệ: Nguyễn Tường Huy,
e-mail: tuonghuy@hnue.edu.vn

Received April 2, 2025.

Revised April 9, 2025.

Accepted April 16, 2025.

Ngày nhận bài: 2/4/2025.

Ngày sửa bài: 9/4/2025.

Ngày nhận đăng: 16/4/2025.

Abstract. Labor migration is a common socioeconomic phenomenon and plays a crucial role in development policy-making. Given millions of migrant laborers in Vietnam, this phenomenon has significantly affected the income and expenditure of households in the sending area. This study compares the income and expenditure of households with and without migrant labor in three selected communes in the coastal area of Nam Dinh province: Giao Xuan, Hai Chinh, and Nghia Hai. Based on survey data of 179 households (121 households with migrant laborers and 58 households without), the study applied descriptive statistical analysis and the Mann-Whitney U test to analyze differences where data were not normally distributed. The results show that households without migrant laborers have higher income and expenditure levels, but the difference is not statistically significant. In addition, income and expenditure vary widely within both groups, particularly among non-migrant households. These findings can provide useful information for the policy-making process and follow-up studies.

Keywords: labor migration, remittance, income, expenditure, livelihood, Vietnam.

Tóm tắt. Di cư lao động là một hiện tượng kinh tế - xã hội phổ biến và có vai trò quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển. Với hàng triệu lao động di cư tại Việt Nam, hiện tượng này có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình tại nơi đi. Nghiên cứu này tập trung so sánh mức thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư tại 3 xã lựa chọn ở khu vực nông thôn ven biển của tỉnh Nam Định (Giao Xuân, Hải Chính và Nghĩa Hải). Dựa vào dữ liệu khảo sát 179 hộ gia đình (121 hộ có lao động di cư và 58 hộ không có lao động di cư), nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và kiểm định Mann-Whitney U đối với dữ liệu không tuân theo phân phối chuẩn. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm hộ không có lao động di cư có mức thu nhập và chi tiêu cao hơn nhưng sự khác biệt này không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, trong từng nhóm hộ lại có sự phân hóa đáng kể về mức thu nhập và chi tiêu, đặc biệt là nhóm hộ không có lao động di cư. Những phát hiện này có thể cung cấp thông tin hữu ích cho việc hoạch định chính sách phát triển cũng như cho các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: di cư lao động, tiền gửi, thu nhập, chi tiêu, sinh kế, Việt Nam.

1. Mở đầu

Di cư lao động là một hiện tượng kinh tế – xã hội phổ biến và có vai trò quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển của Việt Nam. Với hàng triệu lao động di cư tại Việt Nam, hiện tượng này có ảnh hưởng đáng kể đến sinh kế, thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình tại nơi đi [1, 2]. Nghiên cứu của Phạm và cộng sự [3] cho thấy, các hộ gia đình có lao động di cư thường có thu nhập cao hơn nhờ tiền gửi về từ lao động di cư. Ngược lại, các hộ không có lao động di cư thường có thu nhập thấp hơn do chủ yếu dựa vào sinh kế tại chỗ [3]. Tiền gửi đóng góp quan trọng vào cơ cấu thu nhập và góp phần nâng cao mức sống của các hộ có lao động di cư [4-7]. Các hộ gia đình có lao động di cư ở nông thôn được hưởng lợi đáng kể từ tiền gửi, góp phần tăng mức chi tiêu và cải thiện điều kiện sống [3, 4, 8]. Tiền gửi cũng làm gia tăng đáng kể thu nhập bình quân đầu người, góp phần giảm nghèo trong nhóm hộ nghèo và cận nghèo [3-5, 8, 9]. Tuy nhiên, không phải tất cả các hộ gia đình có lao động di cư đều có thu nhập tăng hoặc có thu nhập cao hơn các hộ gia đình không có người di cư. Nghiên cứu của Cuong và Linh [4] cho thấy, một số hộ có lao động di cư có thu nhập không tăng do tiền gửi về không lớn hơn thu nhập mất đi tại nơi đi. Do vậy, mức độ chênh lệch về thu nhập phụ thuộc nhiều vào việc lao động di cư kiếm được bao nhiêu và gửi về được bao nhiêu. Sự khác biệt về thu nhập cũng phụ thuộc vào đặc điểm của lao động di cư, nơi đến và loại hình công việc tại nơi đến [8, 10].

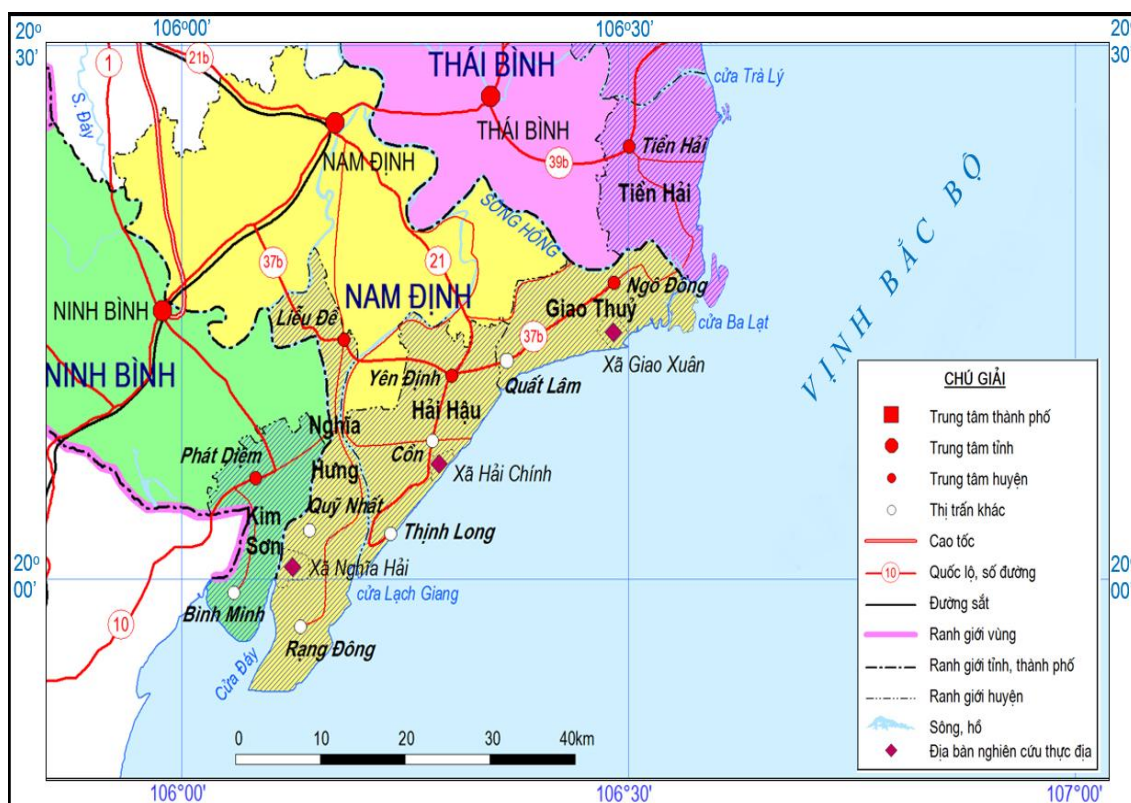
Hộ có lao động di cư cũng có sự khác biệt đáng kể về mức chi tiêu so với hộ không có lao động di cư. Các hộ có lao động di cư thường có tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người cao hơn do có tiền gửi và quy mô hộ nhỏ hơn [3, 4, 9, 10]. Ngược lại, hộ không có lao động di cư thường có mức chi tiêu thấp hơn do phụ thuộc vào nguồn thu nhập hạn hẹp tại chỗ và quy mô hộ đầy đủ [3, 4]. Tuy nhiên, tác động của di cư lao động đến mức chi tiêu không đồng đều cho mọi trường hợp. Nếu không có tiền gửi hoặc tiền gửi chỉ đủ bù đắp thu nhập mất đi khi lao động không làm việc tại nơi đi, mức chi tiêu sẽ không được cải thiện hoặc bị suy giảm do mất lao động và thu nhập tại chỗ. Do đó, mức chi tiêu phụ thuộc nhiều vào việc lao động di cư có kiếm được việc làm tốt với thu nhập cao và gửi tiền về đều đặn hay không [4].

Như vậy, các hộ gia đình có lao động di cư có thể có mức thu nhập và chi tiêu cao hơn so với nhóm hộ không có lao động di cư nhưng sự khác biệt này lại tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể. Trong bối cảnh của khu vực nông thôn ven biển, di cư lao động đã và đang trở nên phổ biến tại các xã ven biển ở tỉnh Nam Định. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để so sánh mức thu nhập và chi tiêu của hai nhóm hộ có và không có lao động di cư bằng phương pháp kiểm định phi tham số. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung so sánh mức thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ có và không có lao động di cư tại 3 xã lựa chọn ở khu vực nông thôn ven biển tỉnh Nam Định (Giao Xuân, Hải Chính và Nghĩa Hải). Trong nghiên cứu này, “lao động di cư” là những người trong độ tuổi lao động, di chuyển đến địa phương khác của Việt Nam để làm việc từ 3 tháng trở lên [5]. Tiền gửi bao gồm tiền và hiện vật được lao động di cư gửi về cho gia đình. Mức thu nhập và chi tiêu được tính theo mức tổng của hộ và mức bình quân đầu người trong năm.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 3 xã ven biển của tỉnh Nam Định: xã Giao Xuân (huyện Giao Thủy), xã Hải Chính (huyện Hải Hậu) xã Nghĩa Hải (huyện Nghĩa Hưng) (xem Hình 1). Ba xã này có tỉ lệ hộ gia đình có lao động di cư cao và được đặc trưng bởi sự đa dạng về đặc điểm kinh tế - xã hội. Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 7/2016 đến tháng 8/2016.



Hình 1. Địa bàn nghiên cứu thực địa

(Nguồn: [5])

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random sampling). Các hộ gia đình được chia làm hai tầng, tầng thứ nhất là nhóm hộ có lao động di cư, tầng thứ hai là nhóm hộ không có lao động di cư. Từ mỗi tầng này, số lượng hộ nhất định được lựa chọn ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính khách quan và tính đại diện cho mỗi nhóm. Tổng số hộ được khảo sát là 179, trong đó có 121 hộ gia đình có lao động di cư và 58 hộ không có lao động di cư. Kích cỡ mẫu này đủ lớn để sử dụng hiệu quả kiểm định thống kê phi tham số, đảm bảo tính tin cậy và độ chính xác cần thiết cho nghiên cứu [11, 12].

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi cấu trúc, bao gồm (i) thông tin về người được hỏi, (ii) thông tin về hộ gia đình (số nhân khẩu và đặc điểm của từng thành viên), (iii) thông tin về di cư và tác động của di cư, (iv) thông tin về kinh tế (thu nhập và chi tiêu, điều kiện sống, khó khăn và nguyện vọng về kinh tế). Bảng câu hỏi được thử nghiệm trước với 12 hộ gia đình để điều chỉnh về nội dung, ngôn ngữ nhằm đảm bảo tính chính xác, dễ hiểu và tránh các sai lệch trong quá trình thu thập dữ liệu.

Các biến nghiên cứu chính được sử dụng để phân tích bao gồm (i) biến độc lập: nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư, được đo bằng thang đo định danh; (ii) biến phụ thuộc: tổng thu nhập của hộ và thu nhập bình quân đầu người trong năm, tổng chi tiêu của hộ và chi tiêu bình quân đầu người trong năm, được đo bằng thang đo mức độ (triệu đồng/hộ/năm và triệu đồng/người/năm); (ii) biến kiểm soát: quy mô hộ, được đo bằng thang đo mức độ (số nhân khẩu).

Phân tích dữ liệu được bắt đầu bằng việc kiểm tra phân phối của các biến mức thu nhập và mức chi tiêu bằng kiểm định Kolmogorov-Smirnov. Kết quả kiểm tra cho thấy các biến này không tuân theo phân phối chuẩn vì có giá trị p (Sig.) $\leq 0,05$ (xem Bảng 1). Vì vậy, nghiên cứu này áp dụng các phương pháp phân tích thống kê cho dữ liệu có phân phối không chuẩn.

Bảng 1. Kết quả kiểm tra phân phối của các biến mức thu nhập và chi tiêu trong năm 2015

Biến	Kolmogorov-Smirnov			Shapiro-Wilk		
	Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
Tổng thu nhập của hộ	0,254	177	0,000	0,659	177	0,000
Thu nhập bình quân đầu người năm	0,244	177	0,000	0,663	177	0,000
Tổng chi tiêu của hộ	0,290	177	0,000	0,518	177	0,000
Chi tiêu bình quân đầu người	0,274	177	0,000	0,519	177	0,000

Với thống kê mô tả, thay vì chỉ dựa vào giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD), nghiên cứu này sử dụng giá trị trung vị (Median) và khoảng cách liên phân vị (IQR – Interquartile Range: khoảng cách từ giá trị tại tứ phân vị thứ nhất (Percentile 25 – Q1) đến giá trị tại tứ phân vị thứ ba (Percentile 75 – Q3)) để mô tả xu hướng trung tâm và phân tán của dữ liệu. Để kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức thu nhập và mức chi tiêu giữa hai nhóm hộ, nghiên cứu này sử dụng kiểm định Mann-Whitney U – phương pháp kiểm định phi tham số không yêu cầu giả định về phân phối dữ liệu. Phương pháp này giúp đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả. Phần mềm SPSS được sử dụng để xử lý và phân tích dữ liệu.

Bên cạnh việc thu thập dữ liệu định lượng bằng bảng câu hỏi cấu trúc, nghiên cứu này cũng thực hiện các cuộc phỏng vấn phi cấu trúc với 6 trưởng thôn và 12 hộ gia đình (6 hộ có lao động di cư, 6 hộ không có lao động di cư) thuộc ở 3 xã khảo sát (mỗi xã 4 hộ gia đình) về những nội dung liên quan đến di cư lao động, thu nhập và chi tiêu. Kết hợp với quan sát và ghi chép tại thực địa, dữ liệu định tính thu được từ các cuộc phỏng vấn này hỗ trợ việc giải thích không cần chứng minh cho các kết quả phân tích định lượng và gợi ý những khuyến nghị chính sách phù hợp. Để đảm bảo các nguyên tắc đạo đức, tất cả những người tham gia vào nghiên cứu này đều được giải thích rõ về mục tiêu và nội dung nghiên cứu, sự tham tự nguyện và việc bảo mật tuyệt đối thông tin cá nhân. Người tham gia cũng được thông báo rằng, kết quả nghiên cứu chỉ được sử dụng với mục đích khoa học, nhằm hỗ trợ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. So sánh mức thu nhập

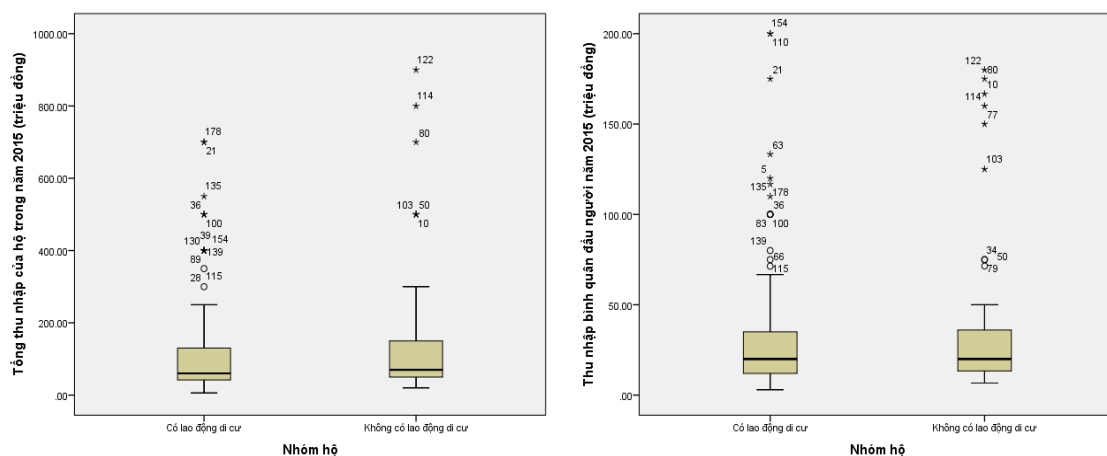
Bảng 2. Quy mô hộ, tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Biến	Nhóm hộ											
	Có lao động di cư						Không có lao động di cư					
	Mean	SD	Median	Q1	Q3	IQR	Mean	SD	Median	Q1	Q3	IQR
Quy mô hộ (số khẩu)	3,8	1,4	4,0	3,0	5,0	2,0	4,1	1,3	4,0	3,0	5,0	2,0
Tổng thu nhập của hộ (triệu đồng)	120,3	138,8	60,0	42,0	130,0	88,0	148,9	189,9	70,0	50,0	150,0	100,0
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng)	32,8	37,3	20,0	12,0	35,0	23,0	37,5	45,0	20,0	13,3	36,0	22,7

Bảng 2 thể hiện kết quả thống kê mô tả về quy mô hộ, tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư. Nhìn chung, hai

nhóm hộ có quy mô hộ khá tương đồng. Về tổng thu nhập, nhóm có lao động di cư có trung bình thu nhập (Mean) là 120,3 triệu đồng với độ lệch chuẩn (SD) lớn (38,8 triệu), trung vị thu nhập (Median) là 60 triệu đồng với khoảng cách liên phân vị (IQR) lớn – 88 triệu đồng (Q1=42 triệu, Q3=30 triệu), phản ánh sự chênh lệch đáng kể về thu nhập giữa các hộ trong nhóm. Nhóm hộ không có lao động di cư có mức trung bình thu nhập cao hơn đáng kể – 148,9 triệu đồng với SD lớn hơn (189,9 triệu), trung vị là 70 triệu đồng với IQR lớn hơn – 100 triệu (Q1=50 triệu, Q3=150 triệu), cho thấy sự phân hóa rõ rệt hơn giữa các hộ trong nhóm. Xét về thu nhập bình quân đầu người, nhóm có lao động di cư có mức trung bình là 32,8 triệu đồng/năm với SD lớn (37,3 triệu đồng), trung vị là 20 triệu đồng/năm với IQR là 23 triệu (Q1=12 triệu, Q3=35 triệu). Nhóm không có lao động di cư có mức trung bình cao hơn đáng kể – 37,5 triệu đồng với SD lớn hơn (45 triệu đồng), trung vị và IQR tương đương với nhóm có lao động di cư (20 triệu đồng với IQR là 22,7 triệu (Q1=13,3 triệu, Q3=36 triệu)).

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, nhóm hộ không có lao động di cư có trung bình và trung vị thu nhập cao hơn so với nhóm hộ có lao động di cư. Hiện tượng này có thể do các hộ không có lao động di cư sử dụng tốt hơn các tài sản sinh kế sẵn có tại địa phương đa dạng hóa sinh kế, mang lại thu nhập ổn định và cao hơn. Ngược lại, các hộ có lao động di cư thường phải chịu áp lực chi phí liên quan đến di cư lao động cao nên mức thu nhập thực tế gửi về còn hạn chế. Lao động di cư cũng thường làm các công việc có thu nhập thấp hoặc bấp bênh nên khoản thu nhập gửi về thường không đủ lớn hoặc thiếu ổn định để gia tăng thu nhập của hộ.



Hình 2. Phân bố tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, cả hai nhóm hộ đều có sự phân hóa đáng kể về mức thu nhập nhưng nhóm không có lao động di cư có sự chênh lệch lớn hơn (xem thêm Hình 2). Sự phân hóa về thu nhập trong mỗi nhóm có thể do sự tác động của các nhân tố như số lao động, trình độ học vấn, cơ cấu nguồn thu nhập chính và chi phí sinh hoạt của các hộ. Sự khác biệt về khả năng tiếp cận các tài sản sinh kế và đa dạng hóa các sinh kế giữa các hộ có thể là nguyên nhân của sự chênh lệch thu nhập lớn hơn trong nhóm hộ không có lao động di cư. Trong khi đó, nhóm hộ có lao động di cư có mức độ phân tán thu nhập thấp hơn do sự tương đồng về điều kiện kinh tế ban đầu cũng như khoản tiền gửi về của họ.

Kiểm định Mann-Whitney U được thực hiện để so sánh sự khác biệt về tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người giữa nhóm hộ có và không có lao động di cư. Kết quả phân tích cho thấy, nhóm hộ không có lao động di cư có thứ hạng trung bình (Mean Rank) về tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người cao hơn, lần lượt là 96,58 so với 86,85 và 93,62 so với 88,26 (xem Bảng 3).

Bảng 3. Xếp hạng trung bình thu nhập và thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Biến	Nhóm hộ	N	Mean Rank	Sum of Ranks
Tổng thu nhập của hộ	Có lao động di cư	121	86,85	10508,50
	Không có lao động di cư	58	96,58	5601,50
	Tổng số	179		
Thu nhập bình quân đầu người	Có lao động di cư	121	88,26	10680,00
	Không có lao động di cư	58	93,62	5430,00
	Tổng số	179		

Tuy nhiên, kết quả thống kê kiểm định ở Bảng 4 cho thấy, mặc dù nhóm hộ không có lao động di cư có trung vị tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhưng sự khác biệt này không đạt mức có ý nghĩa thống kê (tổng thu nhập: $Z=-1,178$, $p=0,239$; thu nhập bình quân đầu người: $Z=-0,648$, $p=0,517$; trong khi yêu cầu để kết quả có ý nghĩa thống kê là $|Z| \geq 1,96$ và $p \leq 0,05$). Kết quả này trái ngược so với kết quả nghiên cứu của Phạm và cộng sự [3], khi họ nhận định các hộ gia đình có lao động di cư thường có thu nhập cao hơn. Điều này có thể do nghiên cứu của họ dựa vào dữ liệu kết quả khảo sát mức sống dân cư của Việt Nam, trong đó mẫu khảo sát bao gồm cả lao động di cư nội địa và lao động di cư quốc tế (thường có mức tiền gửi về cao hơn). Tuy nhiên, nghiên cứu của họ cũng không tập trung vào việc lý giải các nhân tố của sự khác biệt. Như đã đề cập ở trên, sự phân hóa cao về thu nhập trong mỗi nhóm hộ có thể là nguyên nhân chính làm giảm khả năng phát hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức thu nhập giữa hai nhóm hộ. Đồng thời, mặc dù trung bình hoặc trung vị thu nhập có chênh lệch nhưng khoảng dao động thu nhập của hai nhóm có sự chồng lấn đáng kể (xem Hình 2) khiến sự khác biệt về mức thu nhập không rõ ràng. Ngoài ra, các hộ không có lao động di cư thường có ưu thế trong việc tận dụng và đầu tư hiệu quả vào các tài sản sinh kế tại địa phương (nhất là đất nông nghiệp, ruộng muối, ao nuôi trồng thủy sản và tài nguyên dùng chung) để đa dạng hóa các chiến lược sinh kế (sản xuất, buôn bán và kinh doanh) nhằm tối đa hóa các kết quả sinh kế. Sự ổn định và đa dạng nguồn thu nhập giúp các hộ không có lao động di cư cân bằng lợi thế tiền gửi về của các hộ có lao động di cư. Ngược lại, thu nhập từ lao động di cư có thể không đủ lớn hoặc thiếu ổn định để tạo ra sự khác biệt đáng kể, đặc biệt khi xét đến các chi phí liên quan như đi lại, thuê nhà và sinh hoạt tại nơi đến. Thêm vào đó, vì thiếu lao động nên một số hộ có lao động di cư thường không khai thác hiệu quả các tài sản sinh kế tại địa phương (bỏ hoang, thiếu đầu tư hoặc cho thuê đất nông nghiệp và ruộng muối, từ bỏ hoặc không chú trọng đến các sinh kế nghề cá). Vì thế, thu nhập tại địa phương của họ có thể bị suy giảm hoặc không ổn định.

Bảng 4. Thống kê kiểm định sự khác biệt về tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người năm 2015 giữa nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Biến	Mann-Whitney U	Wilcoxon W	Z	Asymp. Sig. (2-tailed)
Tổng thu nhập của hộ	3127,500	10508,500	-1,178	0,239
Thu nhập bình quân đầu người	3299,000	10680,000	-0,648	0,517

3.2. So sánh mức chi tiêu

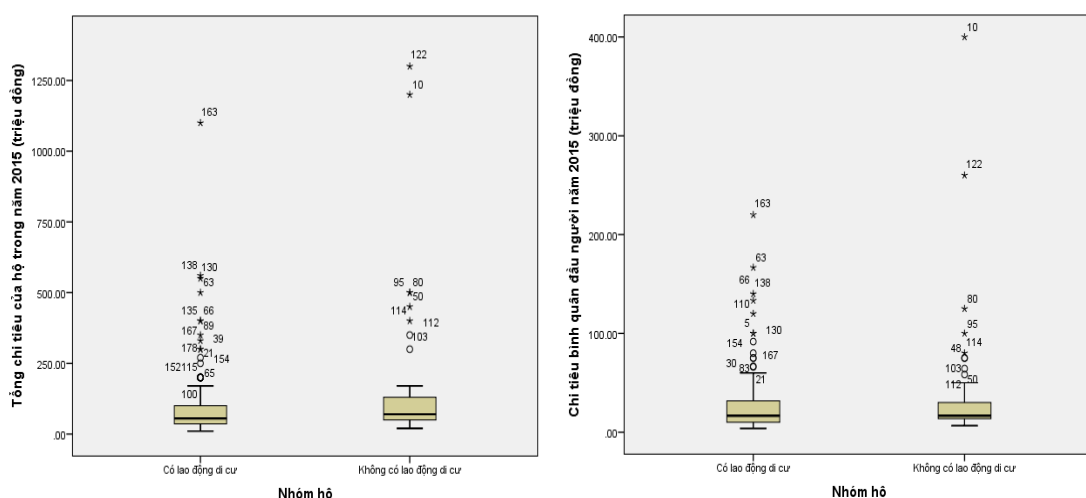
Bảng 5 cung cấp kết quả thống kê mô tả về quy mô hộ, tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người giữa hai nhóm hộ có lao động di cư và có lao động di cư. Đối với tổng chi tiêu, nhóm hộ có lao động di cư có trung bình chi tiêu là 106,7 triệu đồng với SD lớn (141,6 triệu đồng), trung vị là 55 triệu đồng và IQR rộng - 64 triệu đồng ($Q1=36$ triệu, $Q3=100$ triệu) - phản ánh sự phân hóa giữa các hộ trong nhóm. Nhóm hộ không có lao động di cư có trung bình chi tiêu cao hơn đáng kể (147,8 triệu đồng) với SD lớn hơn (239,4 triệu đồng), trung vị cao hơn (70 triệu đồng) với IQR rộng hơn - 80 triệu đồng ($Q1=50$ triệu, $Q3=130$ triệu), phản ánh sự biến động rất lớn về chi

tiêu giữa các hộ trong nhóm. Về chi tiêu bình quân đầu người, nhóm hộ có lao động di cư có mức trung bình là 28,9 triệu đồng với SD lớn (34,3 triệu đồng), trung vị là 16,7 triệu đồng với IQR rộng - 23,3 triệu đồng (Q1=10 triệu, Q3=33,3 triệu). Nhóm hộ không có lao động di cư có mức chi tiêu bình quân đầu người trung bình cao hơn (36,7 triệu đồng) với SD lớn hơn đáng kể (62,3 triệu đồng), trung vị tương tự nhóm có lao động di cư (16,7 triệu đồng) nhưng IQR hẹp hơn - 16,3 triệu đồng (Q1=13,7 triệu, Q3=30 triệu).

Bảng 5. Quy mô hộ, tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người năm 2015 của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Biến	Nhóm hộ											
	Có lao động di cư						Không có lao động di cư					
	Mean	SD	Median	Q1	Q3	IQR	Mean	SD	Median	Q1	Q3	IQR
Quy mô hộ (số khẩu)	3,8	1,4	4,0	3,0	5,0	2,0	4,1	1,3	4,0	3,0	5,0	2,0
Tổng chi tiêu của hộ (triệu đồng)	106,7	141,6	55,0	36,0	100,0	64,0	147,8	239,4	70,0	50,0	130,0	80,0
Chi tiêu bình quân đầu người (triệu đồng)	28,9	34,3	16,7	10,0	33,3	23,3	36,7	62,3	16,7	13,7	30,0	16,3

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy, nhóm hộ không có lao động di cư có tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người cao hơn đáng kể so với nhóm hộ có lao động di cư (ngoại trừ trung vị chi tiêu bình quân đầu người). Do có sự ổn định và đa dạng về nguồn thu nhập tại địa phương, các hộ không có lao động di cư thường có khả năng và xu hướng chi tiêu cao hơn, nhất là những khoản chi tiêu dài hạn (giáo dục, chăm sóc sức khỏe, mua sắm tài sản tiêu dùng, xây mới hoặc sửa chữa nhà cửa). Ngược lại, nhóm hộ có lao động di cư thường có thu nhập không đủ lớn hoặc thiếu ổn định và phải chịu áp lực tài chính từ chi phí liên quan đến quá trình di cư. Vì thế, họ có xu hướng tích lũy và tiết kiệm, hạn chế các khoản chi tiêu dài hạn hoặc chưa thực sự cần thiết.



Hình 3. Phân phối tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người năm 2015 của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Sự phân hóa rõ rệt về mức chi tiêu (xem Hình 3) trong cả hai nhóm hộ chủ yếu do sự khác biệt về thu nhập, mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu trong từng nhóm hộ. Kết quả phân tích cũng cho

thấy nhóm hộ không có lao động di cư có sự phân hóa về chi tiêu lớn hơn với nhóm hộ không có lao động di cư. Như đã đề cập, nhóm hộ này có sự chênh lệch rất lớn về thu nhập do sự khác biệt về khả năng tiếp cận các tài sinh kế và đa dạng hóa sinh kế tại địa phương. Những hộ có thu nhập cao thường có mức chi tiêu rất lớn (nhất là những khoản chi tiêu lâu dài), trong khi những hộ có thu nhập thấp lại rất hạn chế về khả năng chi tiêu (chủ yếu là những khoản chi tiêu thiết yếu như ăn uống và các chi phí sinh hoạt hàng ngày). Ngược lại, nhóm hộ có lao động di cư phụ thuộc chủ yếu vào nguồn tiền gửi về với mức độ đồng nhất cao hơn, ít tạo ra sự chênh lệch lớn về chi tiêu so với hộ không có lao động di cư.

Nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định Mann-Whitney U để so sánh sự khác biệt về tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người giữa hai nhóm hộ. Dễ nhận thấy, nhóm hộ không có lao động di cư có trung vị tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người cao hơn do có thứ hạng trung bình (Mean Rank) lớn hơn, tương ứng là 97,59 so với 84,81; 94,13 so với 86,50 (xem Bảng 6).

Bảng 6. Xếp hạng trung bình tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người năm 2015 của nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Biến	Nhóm hộ	N	Mean Rank	Sum of Ranks
Tổng chi tiêu của hộ	Có lao động di cư	119	84,81	10092,50
	Không có lao động di cư	58	97,59	5660,50
	Tổng số	177		
Chi tiêu bình quân đầu người	Có lao động di cư	119	86,50	10293,50
	Không có lao động di cư	58	94,13	5459,50
	Tổng số	177		

Tuy nhiên, sự khác biệt về tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân giữa hai nhóm hộ không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này được thể hiện thông qua giá trị Z và giá trị p liên quan: tổng chi tiêu có $Z=-1,563$ và $p=0,118$; chi tiêu bình quân đầu người: $Z=-0,931$ và $p=0,352$ (xem Bảng 6). Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do sự phân hóa rất lớn (SD lớn và IQR rộng) về mức chi tiêu trong từng nhóm hộ, làm giảm sức mạnh thống kê và gây khó khăn trong việc phát hiện sự khác biệt giữa hai nhóm hộ. Ngoài ra, mặc dù nhóm hộ không có lao động di cư có trung bình và trung vị chi tiêu cao hơn, nhưng khoảng giá trị chi tiêu giữa hai nhóm lại có sự chồng lấn lớn (một số hộ có lao động di cư vẫn có mức chi tiêu tương tự hoặc cao hơn hộ không có lao động di cư – xem thêm Hình 3). Điều này cũng làm giảm khả năng tìm thấy sự khác biệt rõ ràng về mặt thống kê. Thêm vào đó, sự tương đồng về quy mô hộ khiến các khoản chi tiêu thiết yếu trở nên khá giống nhau giữa hai nhóm hộ. Do đó, sự khác biệt về mức chi tiêu giữa hai nhóm hộ phụ thuộc đáng kể vào các khoản chi tiêu lâu dài nhưng những khoản chi tiêu này lại thường có sự biến động lớn và độ phân tán cao.

Bảng 7. Thống kê kiểm định sự khác biệt về tổng chi tiêu và chi tiêu bình quân đầu người năm 2015 giữa nhóm hộ có lao động di cư và nhóm hộ không có lao động di cư

Biến	Mann-Whitney U	Wilcoxon W	Z	Asymp. Sig. (2-tailed)
Tổng chi tiêu của hộ	2952,500	10092,500	-1,563	0,118
Chi tiêu bình quân đầu người	3153,500	10293,500	-0,931	0,352

3. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung so sánh mức thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ gia đình có và không có lao động di cư tại 3 xã ven biển của tỉnh Nam Định. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm hộ không có lao động di cư có mức thu nhập và chi tiêu cao hơn nhóm hộ có lao động di cư. Tuy nhiên, kết quả kiểm định phi tham số cho thấy sự khác biệt về thu nhập và chi tiêu giữa hai nhóm

hộ không đạt mức ý nghĩa thống kê. Như vậy, mặc dù có sự chênh lệch nhất định về mức thu nhập và chi tiêu, nhưng sự khác biệt này chưa đủ lớn để khẳng định tác động rõ rệt của di cư lao động đối với thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình trong bối cảnh nghiên cứu. Ngoài ra, kết quả phân tích thống kê mô tả cũng cho thấy mức độ phân hóa khá lớn về thu nhập và chi tiêu trong từng nhóm hộ, đặc biệt là nhóm hộ không có lao động di cư. Điều này hàm ý sự bất bình đẳng đáng kể trong tiếp cận và sử dụng các tài sản sinh kế tại địa phương của nhóm hộ này.

Vì vậy, các chương trình phát triển kinh tế địa phương nên tập trung giảm bất bình đẳng về thu nhập và chi tiêu bằng cách hỗ trợ hộ nghèo, cải thiện khả năng tiếp cận các tài sản sinh kế, đa dạng hóa các chiến lược sinh kế để giảm rủi ro và ổn định thu nhập cho các hộ không có lao động di cư. Đối với nhóm hộ có lao động di cư, cần chú trọng nâng cao thu nhập và sự ổn định của thu nhập bằng cách cải thiện trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề cho người lao động, tạo điều kiện để họ tiếp cận được việc làm ổn định với mức thu nhập tốt tại nơi đến. Bên cạnh đó, cần giảm bớt các chi phí liên quan đến quá trình di cư lao động, nhất là chi phí thuê nhà ở và sinh hoạt tại nơi đến. Các nghiên cứu liên quan đến di cư lao động tiếp theo nên mở rộng cỡ mẫu và bổ sung phân tích định tính để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình. Đồng thời, cần phân tích sâu hơn về cấu trúc nhân khẩu, tỉ lệ người phụ thuộc và cơ cấu chi tiêu để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tổng cục Thống kê, (2020). *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [2] United Nations in Vietnam, (2010). *Internal Migration and Socio-Economic Development in Viet Nam: A Call to Action*. United Nations, Hanoi.
- [3] Pham NH, Tran MD, Le AD & Le TL, (2022). The impact of migration on Vietnam household living standards. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(5), 201.
- [4] Cuong NV & Linh VH, (2018). The impact of migration and remittances on household welfare: evidence from Vietnam. *Journal of International Migration and Integration*, 19(4), 945-963.
- [5] NT Huy & TTH Nhung, (2023). Tiền gửi và sử dụng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư ở các xã nông thôn ven biển tỉnh Nam Định. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 68(2), tr. 17-25.
- [6] Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, 2016. *Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*. Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.
- [7] Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, 2016. *Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia 2015: Một số chỉ tiêu chủ yếu*. Nhà xuất bản Thông Tấn, Hà Nội.
- [8] De Brauw A & Harigaya T, (2007). Seasonal migration and improving living standards in Vietnam. *American Journal of Agricultural Economics*, 89(2), 430-447.
- [9] Coxhead I, Nguyen CV & Vu LH, (2015). Migration in Vietnam: New evidence from recent surveys. *World Bank: Vietnam Development Economics Discussion Papers*, (2).
- [10] Hua TX, Kessels R & Erreygers G, (2022). The impact of remittances on saving behaviour and expenditure patterns in Vietnam. *Economies*, 10(9), 223.
- [11] Corder GW & Foreman DI, (2014). *Nonparametric statistics: A step-by-step approach*. John Wiley & Sons.
- [12] Pallant J, (2020). *SPSS survival manual: A step-by-step guide to data analysis using IBM SPSS*. Routledge.